

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao biên chế công chức và số lượng người làm việc
trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Kết luận số 168-KL/TU ngày 28 tháng 11 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Hội nghị lần thứ 41;

Căn cứ Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê duyệt biên chế giai đoạn 2022 - 2026 và biên chế công chức, số lượng người làm việc năm 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 725/TTr-SNV ngày 20 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao biên chế công chức trong các cơ quan hành chính và số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước, từ nguồn thu sự nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2023 cho các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, cụ thể như sau:

- Tổng số biên chế công chức: 2.187 biên chế.
- Tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập: 25.938 người, trong đó:
 - Các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 20.615 người;
 - Các đơn vị sự nghiệp y tế: 3.806 người;
 - Các đơn vị sự nghiệp văn hóa - thông tin - thể thao: 589 người;
 - Các đơn vị sự nghiệp khác: 928 người.

(Số lượng biên chế giao cụ thể cho các cơ quan, địa phương theo Phụ lục I, II đính kèm Quyết định này)

3. Bổ sung 310 biên chế giáo viên cho các trường mầm non và phổ thông công lập năm học 2022 - 2023 theo Phụ lục III đính kèm Quyết định này.

4. Giao số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên thuộc Sở Y tế năm 2023 là 362 người.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm thông báo và hướng dẫn các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố quản lý, sử dụng số biên chế công chức, số lượng người làm việc được giao tại Điều 1 Quyết định này bảo đảm theo đúng quy định.

2. Giám đốc các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

a) Tiếp tục rà soát, sắp xếp các tổ chức bên trong các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 107/2020/NĐ-CP và Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ; xây dựng kế hoạch quản lý; sử dụng biên chế giai đoạn 2022 - 2026 và kế hoạch sử dụng biên chế từng năm; tỷ lệ biên chế chia theo từng nhóm vị trí việc làm và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo quy định.

b) Rà soát, trình phê duyệt hoặc phê duyệt Đề án tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu và định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) làm cơ sở ban hành đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước nhằm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo cơ chế thị trường, thúc đẩy xã hội hóa.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K12.

CHỦ TỊCH

Phạm Anh Tuấn

Phụ lục I

BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Cơ quan, địa phương	Biên chế công chức	Ghi chú
I	CẤP TỈNH	1.254	
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	39	
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	55	
3	Sở Nội vụ	66	
4	Sở Ngoại vụ	20	
5	Sở Tài chính	61	
6	Sở Khoa học và Công nghệ	38	
7	Sở Thông tin và Truyền thông	25	
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	336	
9	Sở Y tế	66	
10	Sở Tài nguyên và Môi trường	67	
11	Sở Tư pháp	29	
12	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	47	
13	Sở Kế hoạch và Đầu tư	41	
14	Sở Xây dựng	58	
15	Sở Giao thông vận tải	57	
16	Sở Công Thương	44	
17	Sở Giáo dục và Đào tạo	47	
18	Thanh tra tỉnh	41	
19	Sở Văn hoá và Thể thao	33	
20	Sở Du lịch	21	
21	Ban Dân tộc	16	
22	Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh	47	

STT	Cơ quan, địa phương	Biên chế công chức	Ghi chú
II	CẤP HUYỆN	933	
1	Thành phố Quy Nhơn	136	
2	Thị xã An Nhơn	84	
3	Thị xã Hoài Nhơn	87	
4	Huyện Tuy Phước	83	
5	Huyện Phù Cát	80	
6	Huyện Phù Mỹ	80	
7	Huyện Tây Sơn	79	
8	Huyện Hoài Ân	79	
9	Huyện Vân Canh	75	
10	Huyện Vĩnh Thạnh	75	
11	Huyện An Lão	75	
	TỔNG CỘNG	2.187	

Phụ lục II
SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC HƯỞNG LƯƠNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Cơ quan, đơn vị, địa phương	Tổng cộng	Chia ra				Ghi chú
			Sự nghiệp GD-ĐT	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp VH-TT	Sự nghiệp khác	
1	2	3	4	5	6	7	8
I	CẤP TỈNH	8.094	3.401	3.806	356	531	
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	15				15	
2	Sở Nội vụ	15				15	
3	Sở Khoa học và Công nghệ	57				57	
4	Sở Thông tin và Truyền thông	17				17	
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	145				145	
6	Sở Y tế	3.806		3.806			
7	Sở Tài nguyên và Môi trường	32				32	
8	Sở Tư pháp	23				23	
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	108	12			96	
10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	28				28	
13	Sở Công Thương	16				16	
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	3.131	3.131				
15	Sở Văn hoá và Thể thao	238			238		
16	Sở Du lịch	11				11	
17	Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh	22				22	
18	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh	24				24	
19	Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định	118			118		
20	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	178	178				
21	Trường Cao đẳng Y tế	80	80				
22	Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh	5				5	
23	Văn phòng Điều phối về biến đổi khí hậu tỉnh	5				5	
24	Sự nghiệp thuộc khối đảng, đoàn thể	14				14	
25	Quỹ Phát triển khoa học công nghệ tỉnh	5				5	
26	Ban Quản lý Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	1				1	

STT	Cơ quan, đơn vị, địa phương	Tổng cộng	Chia ra				Ghi chú
			Sự nghiệp GD-ĐT	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp VH-TT	Sự nghiệp khác	
II	CẤP HUYỆN	17.844	17.214		233	397	
1	Thành phố Quy Nhơn	2.505	2.380		33	92	
2	Thị xã An Nhơn	1.919	1.872		20	27	
3	Thị xã Hoài Nhơn	2.287	2.222		22	43	
4	Huyện Tuy Phước	2.015	1.975		20	20	
5	Huyện Phù Cát	2.354	2.302		20	32	
6	Huyện Phù Mỹ	2.117	2.069		20	28	
7	Huyện Tây Sơn	1.645	1.592		20	33	
8	Huyện Hoài Ân	1.184	1.131		19	34	
9	Huyện Vân Canh	537	496		17	24	
10	Huyện Vĩnh Thạnh	632	586		19	27	
11	Huyện An Lão	649	589		23	37	
	TỔNG CỘNG	25.938	20.615	3.806	589	928	

Phụ lục III
BỔ SUNG BIÊN CHẾ GIÁO VIÊN NĂM HỌC 2022 - 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND
ngày /12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Cơ quan, địa phương	Biên chế giáo viên bổ sung	Ghi chú
I	Sở Giáo dục và Đào tạo	31	
II	Thành phố Quy Nhơn	61	
1	Các trường trung học cơ sở	5	
2	Các trường tiểu học	26	
3	Các trường mầm non	30	
III	Thị xã An Nhơn	35	
1	Các trường trung học cơ sở	7	
2	Các trường tiểu học	12	
3	Các trường mầm non	16	
IV	Thị xã Hoài Nhơn	61	
1	Các trường trung học cơ sở	15	
2	Các trường tiểu học	26	
3	Các trường mầm non	20	
V	Huyện Tuy Phước	15	
	Các trường mầm non	15	
VI	Huyện Hoài Ân	35	
	Các trường mầm non	35	
VII	Huyện Vân Canh	23	
1	Các trường trung học cơ sở	7	
2	Các trường tiểu học	1	
3	Các trường mầm non	15	
VIII	Huyện Vĩnh Thạnh	40	
1	Các trường tiểu học	10	
2	Các trường mầm non	30	
IX	Huyện An Lão	9	
	Các trường mầm non	9	
	TỔNG CỘNG	310	